

KHÖI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng nhẹ 0,5%, khối ngoại quay lại bán ròng

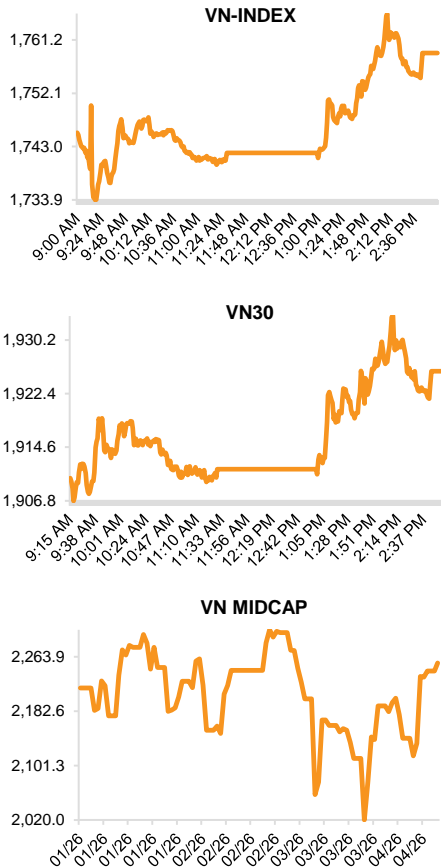
Phiên giao dịch ngày 13/04/2026 ghi nhận VN-Index tăng nhẹ. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.758,96 điểm, tăng 8,96 điểm (+0,5%). Dù ghi nhận mức tăng, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 132 mã tăng (trong đó năm mã tăng trần) và 171 mã giảm (không có mã nào chạm sàn giá), 63 mã đứng giá. HNX-Index giảm 0,1% xuống 251,7 điểm.

Khoảng cách giữa điểm số chỉ số và diễn biến của thị trường phản ánh tác động đơn lẻ từ VIC, tăng 5,47% trong phiên và đóng góp lượng điểm không tương xứng vào chỉ số. VN30 giảm 0,13% xuống 1.925,7 điểm với bảy mã tăng và 21 mã giảm, không có mã nào đạt trần giá hay chạm sàn giá.

Bảy nhóm ngành tăng điểm trong khi mười nhóm giảm. Bất động sản dẫn đầu chiều tăng với +3,2%, chủ yếu nhờ đà tăng của VIC, trong khi Dầu khí tăng 0,9%. Chiều giảm, Công nghệ dẫn đầu với -1,7%, tiếp theo là Hóa chất (-1,4%), Bảo hiểm (-1,1%), Ngân hàng (-0,9%), Du lịch và giải trí (-0,7%) và Y tế (-0,7%). Bức tranh phân hóa giữa Bất động sản tăng tập trung và Ngân hàng, Công nghệ giảm.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 19,6 nghìn tỷ đồng, giảm 11,4% sv phiên trước nhưng vẫn cao hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 132,8 tỷ đồng trên HoSE, sau phiên mua ròng cuối tuần trước.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index bứt phá với thanh khoản bùng nổ là tín hiệu tích cực, song tốc độ hồi phục từ vùng đáy 1.600 tiềm ẩn rủi ro rung lắc ngắn hạn. Có thể tranh thủ phiên tăng mạnh để hạ nhẹ tỷ trọng 10–15% tại các vị thế đã có lãi tốt hoặc cổ phiếu nền tảng kém, đồng thời cơ cấu sang các mã chất lượng hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể giải ngân từng phần 20–30% vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một phiên, phần còn lại chờ xác nhận VN-Index giữ vững trên vùng 1.720–1.740 trong các phiên sau.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.759,0	251,7	127,7
1 ngày (%)	0,5	-0,1	0,3
1 tháng (%)	3,7	2,4	2,4
Từ 2026	-1,4	1,2	5,6
1 năm (%)	43,9	18,0	36,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	312	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)		1,5	0,4
Số mã tăng	137	75	119
Số mã giảm	171	75	148
Số mã tham chiếu	95	146	474

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	147,4	3,6	-0,4	-0,4	-6,5	42,9	-2,1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,5	22,2	5,1	-0,4	0,8	-7,5	18,3	5,5
Năng lượng	2,7	25,1	2,0	1,2	-19,1	49,4	120,0	-38,3
Tài chính	38,8	12,5	1,8	-0,7	3,5	1,6	28,0	-28,0
Chăm sóc sức khỏe	0,5	29,4	2,7	-0,6	-2,0	-0,9	13,8	134,0
Công nghiệp	7,6	24,1	3,6	0,5	7,8	-4,5	61,1	15,0
Công nghệ thông tin	1,8	14,9	3,4	-1,9	-0,8	-17,7	-20,4	47,7
Vật liệu xây dựng	6,3	19,9	1,9	-1,1	-1,4	11,3	29,6	-23,4
Bất động sản	26,0	75,3	5,6	3,5	13,7	-4,5	263,9	61,2
Dịch vụ tiện ích	4,1	15,2	2,3	0,1	-7,6	8,7	32,0	4,4

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin tuần 6-10/4/2026

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Căng thẳng Mỹ-Iran hạ nhiệt sau thỏa thuận ngừng bắn hai tuần, qua đó giảm rủi ro gián đoạn nguồn cung. Giá dầu giảm về khoảng 95,0–100,0 USD/thùng (-7,0% sv tuần trước), trong khi giá vàng tăng lên khoảng 4.750,0 USD/ounce (+1,6% sv tuần trước), phản ánh nhu cầu phòng ngừa rủi ro duy trì.
- **Mỹ:** Tăng trưởng GDP thực Q4/25 (lần cuối) tăng 0,5% sv quý trước (sơ bộ: 0,7%), giảm mạnh từ mức 4,4% của Q3/25, cho thấy động lực suy yếu. PCE lõi tháng 2 tăng 0,4% sv tháng trước và 3,0% svck (tháng 1: 3,1%), trong khi CPI tháng 3 tăng 0,9% sv tháng trước và 3,3% svck (tháng 2: 2,4%), phản ánh áp lực lạm phát gia tăng do giá năng lượng. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu đạt 219,0 nghìn đơn, tăng từ 203,0 nghìn đơn, cho thấy dấu hiệu suy yếu ban đầu của thị trường lao động. Fed giữ nguyên lãi suất điều hành ở mức 3,5%–3,75%, duy trì quan điểm thận trọng trước rủi ro lạm phát.
- **Trung Quốc:** PPI tháng 3 tăng 0,5% svck, chấm dứt chuỗi giảm 41 tháng, phản ánh chi phí nhập khẩu gia tăng. Theo tháng, PPI giảm 0,7% sv tháng trước và tăng 1,0% svck (tháng 2: 1,3%). Về tổng thể, Trung Quốc đặt mục tiêu tăng trưởng 4,5%–5,0% năm 2026, trong đó chính sách tài khóa đóng vai trò chủ đạo với thâm hụt ngân sách khoảng 4% GDP và gia tăng phát hành trái phiếu. Chính sách tiền tệ duy trì hạn chế, khả năng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ~20 điểm cơ bản trong năm 2026. NHTW tiếp tục mua vàng trong 17 tháng liên tiếp, nâng dự trữ lên 74,4 triệu ounce.

Tin vĩ mô trong nước

- **Chính sách:** Nhiệm kỳ Quốc hội 2026–2031 đã được kiện toàn, qua đó củng cố năng lực điều phối chính sách và triển khai, đồng thời duy trì định hướng tăng trưởng cao với mục tiêu GDP trên 10,0%/năm.
- **Tỷ giá:** Tỷ giá trung tâm chốt ngày 10/4 ở mức 25.105 VND/USD (-2 đồng sv tuần trước). Tỷ giá liên ngân hàng đóng cửa tại 26.336 VND/USD, giảm 3 đồng. Tỷ giá thị trường tự do giảm 141 đồng, giao dịch quanh 26.706–26.846 VND/USD.
- **Lãi suất liên ngân hàng & OMO:** Lãi suất liên ngân hàng biến động, chốt tuần với lãi suất qua đêm ở mức 6,9% (+1,5 đpt sv tuần trước), kỳ hạn 1 tuần ở mức 7,4% (+1,7 đpt). Ngân hàng Nhà nước hút ròng 66,3 nghìn tỷ đồng tính đến tuần kết thúc ngày 10/4, đưa dư nợ OMO về khoảng 288,6 nghìn tỷ đồng, phản ánh điều kiện thanh khoản thắt chặt hơn.
- **Lợi suất trái phiếu:** Lợi suất TPCP kỳ hạn ngắn tăng nhẹ, với lợi suất 1 năm ở mức 3,2% (+0,009 đpt sv tuần trước), kỳ hạn 5 năm ở mức 4,1% (+0,011 đpt) và kỳ hạn 10 năm ở mức 4,2% (+0,015 đpt).

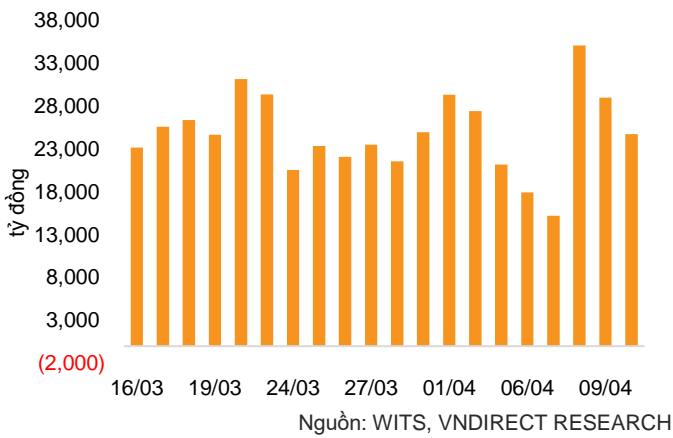
Tin ngành và doanh nghiệp

- **VIC:** Khởi công tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội – Quảng Ninh ngày 12/4 với tổng mức đầu tư 147,0 nghìn tỷ đồng.
- **DCM:** Ghi nhận lợi nhuận trước thuế quý I đạt 837,0 tỷ đồng (+84,0% svck), hoàn thành 63% kế hoạch năm. Doanh thu tăng 58,0% svck nhờ xuất khẩu và mở rộng sang mảng khí công nghiệp.
- **VNX:** Chốt ngày 13/4 là ngày đăng ký cuối cùng để chi trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 130% (13.000 đồng/cp), với tổng giá trị chi trả gần 42,0 tỷ đồng, đánh dấu mức cao kỷ lục sau khi phát hành cổ phiếu thưởng 70% trong năm trước.
- **QNS:** Tạm ứng cổ tức đợt 3/2025 với tỷ lệ 20% (2.000 đồng/cp), nâng tổng mức chi trả lên 40%, tương ứng tổng giá trị hơn 735,0 tỷ đồng, dự kiến thực hiện vào ngày 28/4.

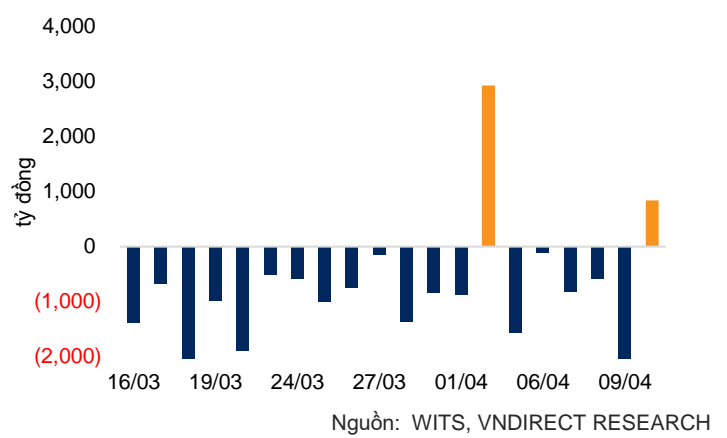
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 14/04/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 3/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 4/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Trung Quốc	Số liệu vĩ mô tháng 3 và Q1/26

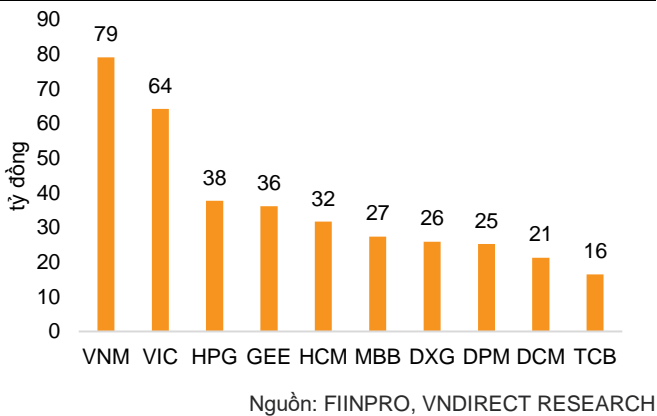
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



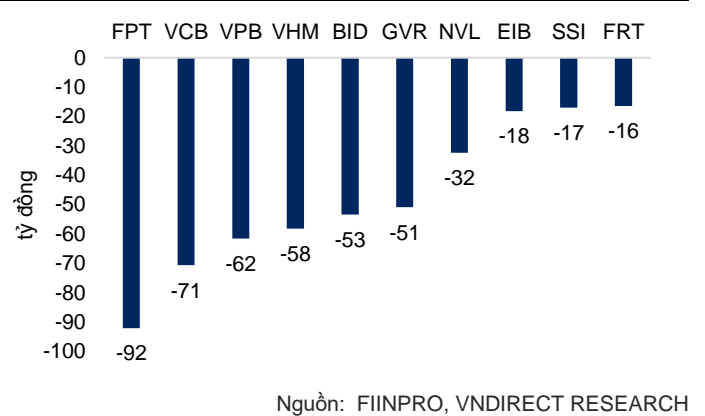
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

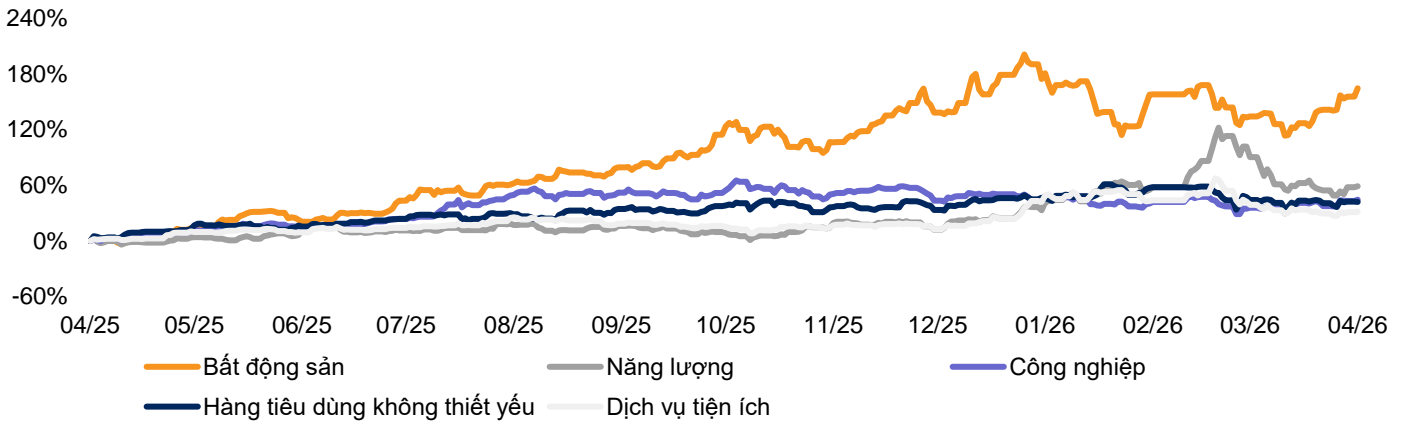


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,1%	0,5%	16,7	1,5	9,0%	2,3%	152.791	1,5%	120.517	1,0%	7,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,5%	-6,9%	24,0	3,4	15,1%	1,2%	10.294	6,6%	-18.841	-1,0%	-7,8%
Indonesia	JCI Index	0,5%	-13,3%	17,6	1,9	11,6%	3,6%	1.292	6,3%	-2.199	-0,9%	-1,9%
Singapore	FSTAS Index	-0,3%	6,8%	17,7	1,5	9,0%	4,4%	1.476	1,7%	1.132	0,6%	3,1%
Malaysia	FBME Index	-0,7%	0,1%	16,4	1,4	8,3%	3,8%	738	3,4%	469	-0,9%	11,1%
Philippines	PCOMP Index	-0,6%	-2,5%	8,6	1,0	11,5%	3,7%	108	5,8%	77	-0,7%	-5,1%
Thái Lan	SET Index	1,2%	19,6%	12,8	1,4	8,5%	4,2%	1.971	1,5%	997	0,2%	4,4%
Việt Nam	VN-Index	0,5%	-1,4%	16,2	2,1	14,0%	1,4%	1.013	4,1%	-1.211	-0,2%	-2,0%

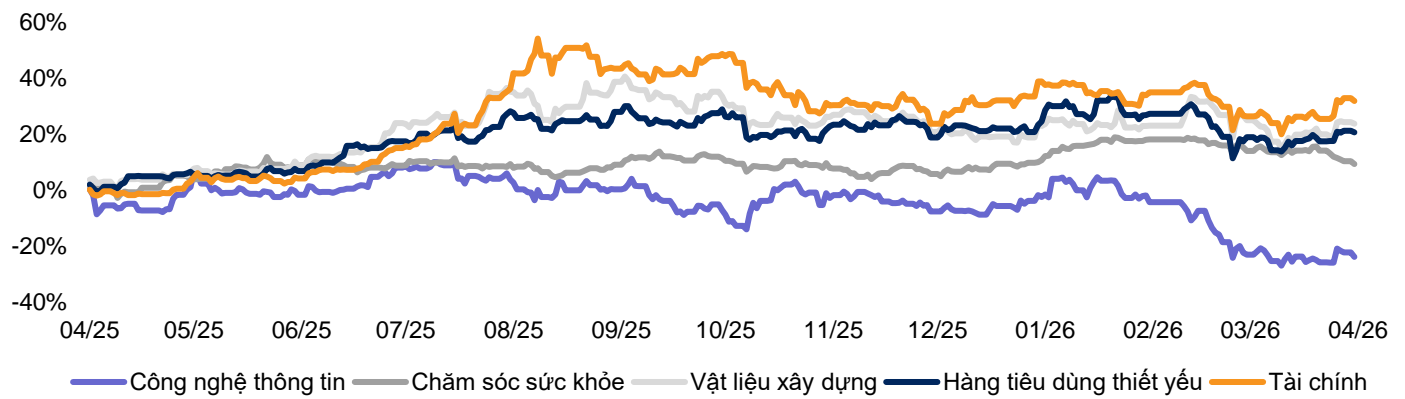
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



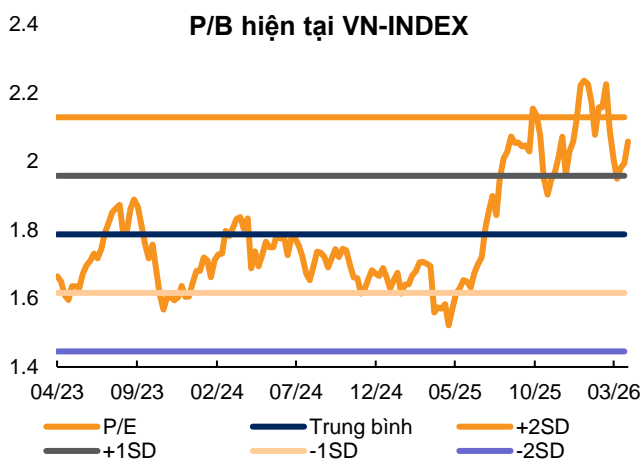
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



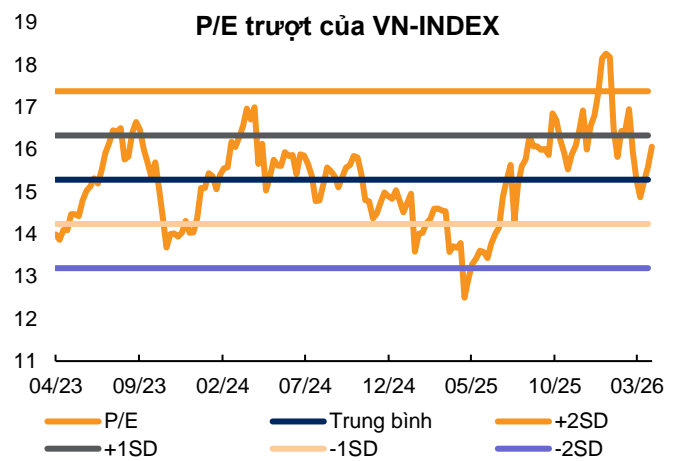
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



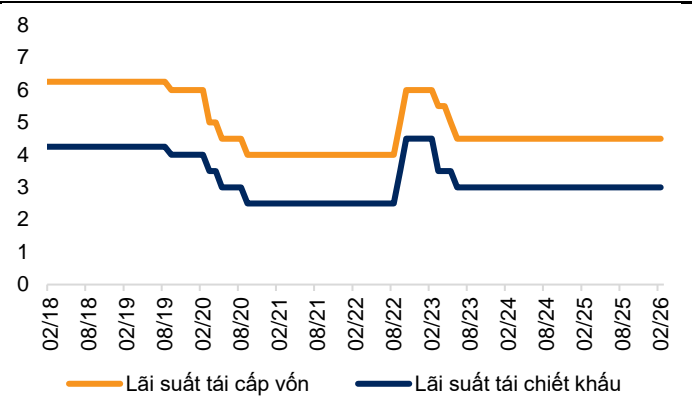
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,08	0,1	5,8	25,2	72,1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	-42,6	-3,7	181,8	16,3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,78	11,6	6,3	-5,7	72,9
USD/VND	26.331	0,0	-0,3	-0,1	-2,1
DXY	98,94	0,1	0,1	0,6	-1,9
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,30	0,5	3,4	3,1	-2,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,81	0,7	5,5	7,7	-2,6

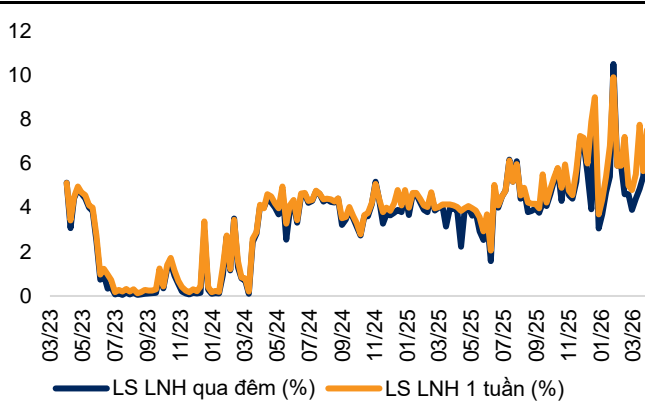
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



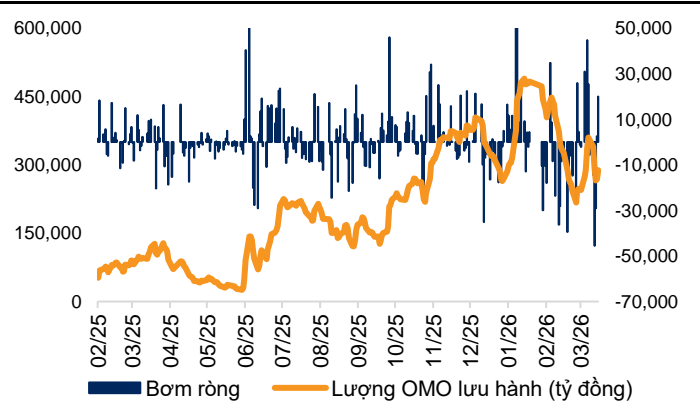
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



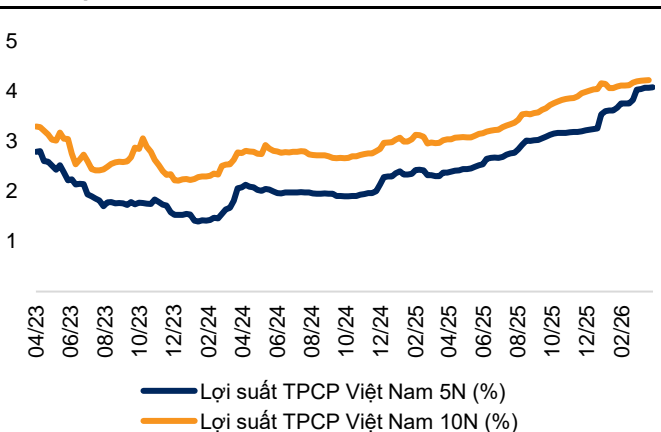
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



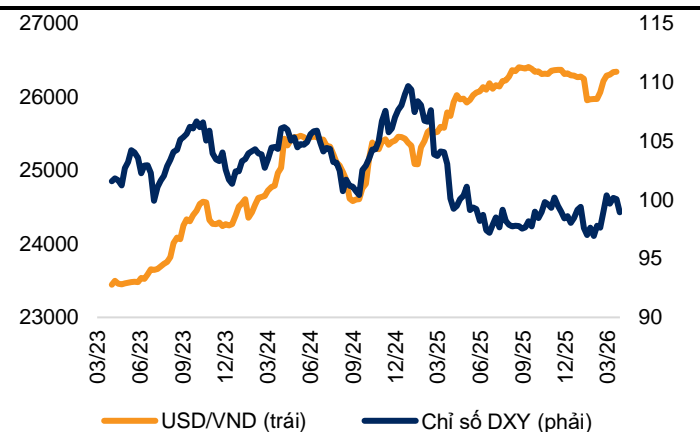
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	7,6%	5,3%	69,0%
Brent Crude	7,2%	-1,0%	57,6%
JKM LNG	-2,3%	1,5%	61,8%
Henry Hub LNG	-16,2%	0,6%	30,3%
NW Thermal Coal	-5,0%	-14,3%	-23,9%
Singapore Platt FO	-2,4%	-16,1%	51,5%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,6%	-6,5%	46,8%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-2,2%	-7,6%	134,3%
Bạch kim	-0,8%	-0,4%	117,6%

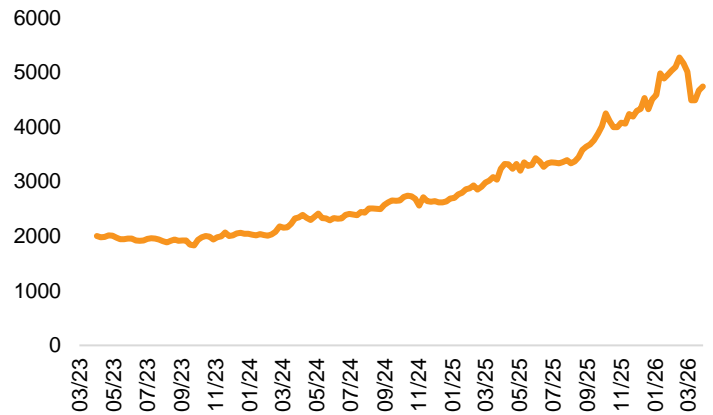
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,9%	31,9%	682,2%
Đồng	-0,3%	2,7%	29,7%
Nhôm	2,6%	3,8%	52,7%
Niken	0,9%	-1,5%	16,7%
Kẽm	-0,8%	-2,6%	2,8%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,6%	-5,0%
Quặng sắt	-2,2%	-2,9%	4,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,4%	-1,8%	-19,8%
Arabica	0,1%	3,5%	-16,0%
Đường	1,3%	-3,1%	-22,6%
Cacao	2,7%	-3,3%	-59,9%
Dầu cọ	-0,1%	-0,8%	NA
Bông	0,1%	11,3%	11,2%
Sữa bột	-0,1%	5,0%	-1,2%
Lúa mì	1,4%	-6,4%	4,2%
Đậu tương	-0,2%	-3,1%	12,5%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	-0,6%	-2,1%	27,2%
Urê	0,3%	34,4%	118,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,1%	-5,6%	5,5%
Gia súc	0,8%	8,3%	25,4%

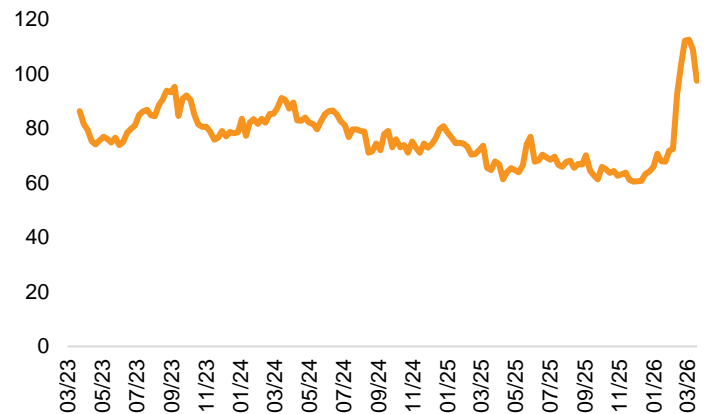
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.296	4,7	2.959	46.300	73.300	59,5%	1,2%	15,3	2,4	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.628	1,7	569	22.250	43.400	97,9%	2,8%	8,8	11,7	
VJC	3.746	8,4	883	166.800	113.600	-31,3%	0,6%	44,3	4,0	10%
Bán lẻ										
BAF	404	3,5	189	35.000	37.200	6,3%		55,3	2,6	4%
DGW	383	5,8	96	45.600	49.600	9,9%	1,1%	18,3	2,9	17%
FRT	963	3,4	156	149.000	150.300	1,1%	0,2%	31,9	6,1	26%
MCH	6.880	2,0		140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.532	26,5	18	81.300	96.300	19,7%	1,2%	17,0	3,7	23%
PNJ	1.425	8,9	3	110.000	109.900	0,8%	0,9%	13,6	2,8	23%
QNS	664	0,3	270	47.600	53.400	16,4%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.213	2,5	920	45.450	59.900	36,2%	4,4%	13,6	2,8	20%
VHC	516	3,4	414	60.500	71.300	21,2%	3,3%	9,6	1,4	16%
VNM	4.983	19,8	2.548	62.800	74.800	23,6%	4,5%	15,6	4,3	27%
Tài chính										
ACB	4.631	13,0	116	23.750	31.300	35,5%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.151	18,0	1.479	40.350	47.200	18,1%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.261	19,8	484	34.800	49.000	41,7%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	4.921	16,7	251	25.900	39.500	55,0%	2,5%	7,1	1,7	25%
LPB	5.438	2,9	228	47.950	33.400	-25,1%	5,2%	12,5	3,0	25%
MBB	8.088	27,5	20	26.450	32.900	26,3%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.816	27,8	842	67.300	45.700	-31,2%	0,9%	21,4	2,1	10%
TCB	8.581	16,6	9	31.900	40.300	29,5%	3,1%	8,9	1,3	16%
TPB	1.722	8,4	95	16.350	17.800	14,7%	5,8%	6,1	1,1	19%
VCB	18.778	26,5	1.832	59.200	69.300	17,8%	0,8%	14,1	2,2	17%
VIB	2.294	4,2	0	17.750	23.600	36,4%	3,5%	8,3	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.102	20,5	427	26.900	37.100	39,8%	1,9%	8,9	1,3	15%
Dệt may										
MSH	158	0,9	67	37.100	40.600	20,2%	10,8%	6,8	2,2	33%
TCM	103	1,5	2	24.200	29.800	25,2%	2,1%	11,2	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.177	3,1	719	55.400	68.600	25,8%	2,0%	16,5	2,5	17%
GMD	1.187	6,8	88	73.300	72.000	1,0%	2,7%	19,2	2,4	13%
HAH	351	5,6	88	54.700	55.400	2,7%	1,4%	8,0	2,0	29%
VSC	357	8,4	168	25.100	19.100	-21,9%	2,0%	27,6	1,7	7%
IDC	694	6,8	225	48.200	45.600	-2,3%	3,1%	9,5	2,8	32%
KBC	1.216	6,6	483	34.000	30.000	-10,7%	1,1%	14,0	1,3	10%
PHR	320	1,7	112	62.300	68.400	12,0%	2,2%	17,7	2,1	12%
VTP	471	3,5	208	71.700	129.200	81,3%	1,1%	34,1	6,7	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	783	14,0	332	54.300	128.300	141,8%	5,5%	7,3	1,4	20%
HPG	8.100	47,3	2.154	27.800	30.000	9,0%	1,0%	13,8	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	5.199	24,1	2.461	27.350	16.700	-37,4%	1,6%	26,3	2,3	9%
GAS	7.392	13,4	3.458	80.700	78.400	-0,3%	2,5%	17,1	2,9	18%
OIL	589	5,9	37	15.000	14.800	0,3%	1,7%	43,7	1,5	3%
PLX	1.963	16,7	103	40.700	47.700	20,1%	2,9%	20,6	2,0	10%
PVD	720	11,6	269	34.100	32.600	2,9%	7,3%	18,2	1,1	6%
PVS	763	17,2	253	39.300	41.800	8,0%	1,7%	10,9	1,3	13%
PVT	400	9,0	143	22.450	23.400	5,2%	1,0%	10,2	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	756	10,9	331	29.300	22.700	-19,6%	2,9%	19,5	1,8	10%
DCM	945	9,6	375	47.000	40.000	-10,6%	4,3%	14,7	2,3	16%
DDV	159	2,4	73	28.600	39.700	42,0%	3,1%	6,6	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	73	1,3	35	23.900	34.100	44,8%	2,1%	142,3	1,6	1%
Điện										
POW	1.526	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	397	3,0	118	28.250	37.400	34,2%	1,8%	13,6	1,5	12%
PC1	427	8,4	142	27.350	26.500	-3,1%	0,0%	12,2	1,7	15%
REE	1.367	2,8	0	66.500	76.600	16,7%	1,5%	14,2	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	652	9,7	195	15.450	18.300	31,4%	12,9%	66,5	1,2	2%
KDH	1.116	5,5	241	26.200	41.800	60,7%	1,1%	30,1	1,6	5%
NLG	540	4,1	47	29.300	42.200	45,6%	1,6%	20,0	1,1	6%
VHM	19.163	27,9	7.900	122.900	93.600			12,0	2,1	19%
VRE	2.377	7,8	875	27.550	32.000	20,0%	3,8%	9,7	1,3	14%
Công nghệ										
FPT	4.915	42,9	798	76.000	118.200	56,8%	1,3%	13,8	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA